

Tri thức địa phương trong phát triển sinh kế của các dân tộc thiểu số rất ít người tại tỉnh Kon Tum

Dương Thị Ngọc Bích, Trần Thị Thanh Thủy

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên

Email liên hệ: thanhthuy33mttn@gmail.com

Tóm tắt: Tỉnh Kon Tum hiện có hai dân tộc rất ít người (có số dân dưới 1.000 người) là Brâu và Rơ Măm, sinh sống tại khu vực biên giới với Lào. Trong truyền thống, mô hình sinh kế chủ yếu của họ là trồng trọt với phương thức, trình độ canh tác chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên với các tri thức canh tác được tích lũy qua thời gian. Gần đây, từ các dự án hỗ trợ sinh kế, người dân đã mở rộng sản xuất, làm ruộng nước hai vụ, phát triển cây công nghiệp và ứng dụng kỹ thuật. Tuy nhiên, việc phát triển nông nghiệp bền vững vẫn còn nhiều thách thức. Bài viết đưa ra một số tri thức địa phương được sử dụng trong canh tác nông nghiệp thông qua các mô hình sinh kế hiện nay của người Brâu và Rơ Măm, đồng thời đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Từ khóa: Tri thức địa phương, sinh kế, người Brâu, người Rơ Măm, tỉnh Kon Tum.

Local knowledge in livelihood development of very small ethnic minority groups in Kon Tum province

Abstract: Kon Tum province is home to two very small ethnic groups, Brau and Ro Mam, with populations of fewer than 1,000 people, residing in border areas adjacent to Laos. Traditionally, their primary livelihood model has centered on cultivation, largely based on natural conditions and indigenous knowledge accumulated over generations. In recent years, livelihood-support projects have enabled local people to expand production, adopt double-crop wet rice farming, develop industrial crops, and apply technical advances. However, achieving sustainable agricultural development remains a significant challenge. This article presents forms of local knowledge currently applied in agricultural practices among the Brau and Ro Mam communities and proposes solutions to improve livelihood effectiveness and promote socio-economic development in the region.

Keywords: Local knowledge, livelihoods, the Brau, the Ro Mam, Kon Tum province.

Ngày nhận bài: 09/9/2025; **Ngày phản biện:** 15/9/2025; **Ngày duyệt đăng:** 10/11/2025;

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Kon Tum có hai dân tộc rất ít người là Brâu và Rơ Măm sinh sống lâu đời tại khu vực biên giới giáp Lào. Người Brâu cư trú tại làng Đăk Mế (xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi) với 167 hộ, 513 người, người Rơ Măm tại làng Le (xã Mô Rai, huyện Sa Thầy) với 149 hộ, 498 người. Họ chủ yếu làm nông nghiệp tự cung tự cấp, canh tác lúa rẫy một vụ với năng suất thấp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Tỉnh Kon Tum đã triển khai các đề án hỗ trợ theo Quyết định 2086/QĐ-TTg (2016) và các quyết định 941b, 941c/QĐ-UBND (2017), nhằm phát triển sinh kế, nâng cao đời sống và xây dựng hạ tầng thiết yếu cho người Brâu, Rơ Măm. Bài viết sẽ phân tích một số mô hình sinh kế của người Brâu và Rơ Măm giúp nhận diện các giá trị tri thức địa phương của nhóm dân tộc rất ít người sử dụng từ kinh nghiệm canh tác luân canh, kinh nghiệm khai thác và sử dụng nguồn nước, kinh nghiệm chọn đất. Từ đó, xây dựng phương án kết hợp hài hòa giữa việc ứng dụng nền khoa học tiên tiến với kinh nghiệm sử dụng tri thức địa phương trong quá trình canh tác phát triển nông nghiệp bền vững hiện nay.

2. Các khái niệm liên quan đến nghiên cứu

Theo nhận định của một số nhà khoa học, tri thức địa phương là các kiến thức về sản xuất và sinh hoạt của các cộng đồng tộc người, có tính thích ứng cao với điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương và từng tộc người.

Khái niệm sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” (DFID, 1999). Khái niệm này cho thấy sinh kế

bao gồm ba thành tố chính: nguồn lực và khả năng con người có được, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế.

Tri thức địa phương, còn được gọi là tri thức bản địa hoặc tri thức truyền thống, được hiểu là hệ thống kiến thức, thực hành và niềm tin được hình thành, tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ thông qua quá trình thích ứng với môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội cụ thể (Berkes, F., Colding, J., & Folke, C., 2000). Không chỉ phản ánh sự gắn kết mật thiết giữa các hệ thống sản xuất và hoạt động sinh kế, tri thức địa phương còn cho thấy mức độ thích ứng cao của cộng đồng với điều kiện môi trường, kinh tế, xã hội và văn hóa địa phương (Warren, D. M., Slikkerveer, L. J., & Brokensha, D. (Eds.), 1995).

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tri thức địa phương thể hiện ở nhiều khía cạnh như: lựa chọn giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu, phương pháp duy trì độ phì nhiêu của đất, kỹ thuật sử dụng và quản lý nguồn nước, các hình thức kiểm soát dịch hại, cũng như những kinh nghiệm thú y dân gian. Các thực hành này giúp cộng đồng nông nghiệp truyền thống duy trì sinh kế trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực và thường xuyên đối diện với rủi ro thiên tai, biến động khí hậu hoặc dịch bệnh. Đây là một nguồn lực quan trọng bổ sung cho khoa học hiện đại, tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa hai hệ thống tri thức nhằm hướng tới nông nghiệp bền vững.

Đối với các nhóm dân tộc rất ít người như Brâu và Rơ Măm ở tỉnh Kon Tum, tri thức địa phương đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hình và duy trì sinh kế nông nghiệp. Truyền thống canh tác nương rẫy, lựa chọn đất đai dựa trên quan sát hệ thực vật, kỹ thuật luân canh và bỏ hóa để phục hồi độ phì nhiêu của đất cùng các nghi lễ gắn với việc sử dụng nguồn nước và rừng cho thấy sự gắn kết hữu cơ giữa tri thức nông nghiệp và hệ thống tín ngưỡng – văn hóa. Trong bối cảnh đương đại, khi các cộng đồng này đang chịu nhiều tác động từ biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế và thay đổi sinh kế, tri thức địa phương không chỉ có giá trị lịch sử mà còn là nền tảng để xây dựng các mô hình nông nghiệp bền vững, kết hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện đời sống. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu nghiên cứu tập trung vào tri thức địa phương có liên quan đến các phương thức canh tác trong nông nghiệp, tác động trực tiếp đến phương thức kiếm sống của người dân tộc thiểu số rất ít người vùng biên giới tỉnh Kon Tum trước đây và sinh kế hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp định tính kết hợp với tiếp cận liên ngành nhằm làm rõ vai trò và giá trị của tri thức địa phương về các phương thức canh tác được sử dụng trong mô hình sinh kế của người Brâu, người Rơ Măm tại tỉnh Kon Tum hướng đến phát triển nông nghiệp xanh. Trên cơ sở khung lý thuyết về tri thức địa phương và sinh kế bền vững, thông qua nghiên cứu thực địa quá trình canh tác, chăm sóc cây trồng, tổ chức lễ hội nông nghiệp, qua đó ghi nhận cụ thể những phương thức canh tác, kỹ thuật canh tác xanh và yếu tố văn hóa gắn với sản xuất. Thông qua phỏng vấn cá nhân bằng bộ câu hỏi định tính để tìm hiểu rõ hơn về nhận thức, cách tiếp cận, hành vi của người dân về các vấn đề của tri thức địa phương và vai trò nguồn lực trong xây dựng mô hình sinh kế bền vững. Cách tiếp cận nghiên cứu mang tính tham gia, coi cộng đồng địa phương là chủ thể tri thức, qua đó đề xuất giải pháp phát huy nguồn lực địa phương trong phát triển nông nghiệp xanh phù hợp với điều kiện sinh thái xã hội vùng Tây Nguyên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tri thức địa phương về phát triển sinh kế nông nghiệp của người Brâu và Rơ Măm

Người Brâu cư trú tại làng Đăk Mế (xã Bờ Y) với 167 hộ, 513 người, người Rơ Măm tại làng Le (xã Mô Rai) với 149 hộ, 498 người. Họ đều sử dụng ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơ Me (ngữ hệ Nam Á) (Anh Quân, 2024). Sinh kế truyền thống chủ yếu là làm rẫy, trồng lúa nếp, ngô, sắn, bên cạnh đó là săn bắt, hái lượm và nghề phụ. Nghề phụ của các hộ gia đình Brâu, Rơ Măm là dệt vải. Vải họ dệt ra trước kia đủ cung cấp cho nhu cầu mặc của gia đình, ngoài ra còn là hàng hoá trao đổi lấy dầu đốt, muối ăn và các công cụ lao động bằng sắt. Riêng người Brâu có thêm nghề rèn, chủ yếu phục vụ việc sửa chữa nông cụ.

Tri thức địa phương hình thành trong quá trình lao động, gắn liền với điều kiện tự nhiên và văn hóa của tộc người. Đây là nguồn kiến thức thực tiễn được tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ, giúp cộng đồng thích ứng linh hoạt với thay đổi kinh tế - xã hội hiện nay.

Trong nông nghiệp, vai trò của tri thức địa phương thể hiện ở nhiều khía cạnh. *Thứ nhất, tri thức khai thác và sử dụng nguồn nước.* Người Brâu và Rơ Măm phân chia nguồn nước tự nhiên thành các loại: nước sông, nước suối, nước mưa, nước ngầm (nước giếng) và nước từ các loại cây. Trong đó, nước sông, nước suối được cai quản bởi một vị thần. Sở dĩ có quan niệm này, có thể do các dòng suối thường dâng nước lên cao vào mùa mưa nên gây ra những thiệt hại về người và của. Con người chỉ được sử dụng, không được làm ô uế dòng sông suối như thả xác chết, phóng uế xuống đầu nguồn. Nếu vi phạm con người sẽ bị thần linh trừng phạt bằng cách làm khô nguồn nước (hạn hán) và trong những trường hợp như vậy buộc làng phải di chuyển đến địa điểm cư trú mới. Con người khai thác các nguồn đó để phục vụ sinh hoạt hàng ngày cũng như trong sản xuất, nhưng nếu ai vi phạm làm ô uế nguồn nước, người đó hoặc cả cộng đồng sẽ bị trừng phạt.

Thứ hai, tri thức chọn đất canh tác. Họ chia đất thành ba loại chính, loại đất thứ nhất có màu đen và màu xám đen nằm ở gần suối hoặc ở những cánh rừng già. Loại đất này phù hợp với việc trồng lúa và có thể khai thác các loại cây như đậu, ngô... từ 2-3 vụ mùa. Loại thứ hai, đất màu đỏ mịn hoặc có sỏi, mưa đi đập dính chân. Loại đất này có thể trồng lúa, nhưng độ phì nhiêu không phù hợp nên không trồng được lâu, hoặc năng suất không đạt hiệu quả. Loại đất này mưa đi đập không dính, có thể trồng lúa, nhưng không tốt, trồng lúa ở loại đất này không cho năng suất cao, nên họ thường dùng để trồng các loại rau quả. Đất đỏ (đất đỏ bazan) tốt hơn, trồng lúa và các cây hoa màu đều tốt. Loại đất này cũng phù hợp với các cây rừng tạp. Cuối cùng là loại đất bung, bao gồm đất bung có nước và đất bung khô (nằm gần nguồn nước). Do ở gần người Việt, họ dần biết khai thác nguồn đất này để trồng lúa nước nhưng cũng không được khả quan. Hầu như họ dựa vào địa hình là đất bằng và đất đồi, đất bằng canh tác tốt hơn và lâu hơn. Chọn đất canh tác cũng là một công việc không đơn giản bởi vì địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số ở đây phần lớn là rừng. Do điều kiện thiên nhiên khá ưu đãi và dân cư không nhiều so với các địa phương khác nên nhu cầu đất canh tác không bức bách.

Thứ ba, tri thức canh tác luân khoảnh. Các tộc người Brâu và Rơ Măm chủ yếu là trồng trọt nương rẫy, hình thức khai thác luân khoảnh là phổ biến. Do không thâm canh như cách thức trồng lúa nước của người Việt nên độ phì nhiêu của đất phụ thuộc vào nguồn phân hủy của các cây có trên rẫy. Do đó, họ không thể canh tác liên tục mà phải để đất nghỉ một thời gian, đợi khi cây rừng lên, người dân phát đốt để có nguồn thức ăn nuôi dưỡng cây trồng. Vì vậy, họ chọn hình thức luân khoảnh là tốt nhất. Cách thức khai thác đất rừng dẫn đến mỗi gia đình cần một diện tích đất rừng lớn để có thể luân khoảnh (huu canh) trong một khoảng thời gian nhất định đến khi họ cảm nhận được đã đến lúc có thể canh tác lại. Trong không gian sinh tồn và thuộc sở hữu của cộng đồng (buôn làng), mỗi gia đình nhỏ, vào cuối mùa khô (vào khoảng tháng 2 âm lịch) tự chọn đất, phát các cây nhỏ sau đó mới chặt các cây lớn. Tháng 5 âm lịch, họ sẽ tổ chức lễ cúng để bắt đầu chuẩn bị tría lúa, tría bắp, trồng mì... (Nguyễn Thế Huệ, 2001; Bùi Nhật Quang, 2017).

Họ cũng có kinh nghiệm chọn đất tốt dựa vào quan sát rừng: vùng có cây bụi thấp, ít cây gỗ lớn thường dễ khai phá, độ ẩm cao, đất tốt. Những khu rừng già, nhiều đá lớn thường được xem là linh thiêng và ít khai thác.

Những tri thức này không chỉ giúp họ tồn tại trong môi trường khắc nghiệt mà còn là cơ sở để phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh hiện nay, nếu được kết hợp với khoa học kỹ thuật hiện đại một cách hài hòa.

3.2. Phát triển sinh kế nông nghiệp của người Brâu và Rơ Măm

Từ năm 2010 đến nay, xu hướng chuyển đổi sinh kế mới được thể hiện rõ rệt. Trong nông nghiệp, các hộ Brâu, Rơ Măm từng bước chuyển đổi từ giống cây trồng, vật nuôi cũ, năng suất thấp sang các loại giống mới năng suất và giá trị cao hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và tăng hiệu quả sử dụng lao động. Một số hộ áp dụng công nghệ, kỹ thuật theo hướng hữu cơ hoặc theo tiêu chuẩn an toàn Vietgap; một số giống cây trồng vật nuôi truyền thống có giá trị kinh tế cao, tuy nhiên theo hướng đại trà chưa nhiều. Các hoạt động thủ công truyền thống vẫn phát huy nhưng đang bị thu hẹp, chủ yếu phục vụ nhu cầu cá nhân, hộ gia đình trong một số thời điểm nhất định. Chính những vấn đề này đã thúc đẩy UBND và các cấp chính quyền tỉnh Kon Tum ban hành các chính sách đặc thù thực hiện Đề

án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số (DTTS) rất ít người giai đoạn 2016 – 2025 nhằm hỗ trợ cho dân tộc thiểu số ít người phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống.

Các chương trình, chính sách của Nhà nước cùng với sự chung tay của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các chương trình hỗ trợ hội viên là người DTTS vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, đã hỗ trợ những nguồn lực nhất định trong việc đầu tư phát triển hoặc chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp của người Brâu và Rơ Măm. Tìm hiểu cụ thể các mô hình hiện nay để thấy những bước thay đổi và sự chuyển biến trong hoạt động sản xuất:

(1) *Mô hình trồng lúa*: Đối với người Brâu và Rơ Măm, cây lúa là một trong những cây lương thực chính yếu đối với họ. Hiện nay, diện tích lúa nước ở xã Pờ Y (nơi người Brâu sinh sống) là 344ha, ở xã Mô Rai (nơi người Rơ Măm sinh sống) là 56,8 ha và lúa rẫy là 265ha, người Rơ Măm hiện còn đang làm lúa rẫy. Từ năm 2021 đến nay, thực hiện cuộc vận động của Tỉnh ủy Kon Tum: *"Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"*, UBND xã Pờ Y đã vận động, hướng dẫn 92 hộ dân chuyển đổi được 40 ha ruộng trồng lúa thường sang thâm canh các giống lúa chất lượng cao như ST24, ST25 (Kết quả PVS tại xã Pờ Y, 2025). Do đó, năng suất chất lượng từng bước được nâng cao hơn so với trước.

(2) *Mô hình trồng cây công nghiệp dài ngày*: Kết quả khảo sát tại huyện Ngọc Hồi và huyện Sa Thầy cho thấy cây cao su chiếm diện tích lớn nhất so với các loại cây trồng còn lại, ở huyện Ngọc Hồi là 9.049ha, trong khi đó ở huyện Sa Thầy là 12.093ha (Tổng hợp Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội UBND huyện Ngọc Hồi và UBND huyện Sa Thầy, 2024). Mặc dù có tiềm năng, thế mạnh trong việc trồng và sản xuất cao su khá cao song mô hình sinh kế gắn với cây cao su cũng có nhiều biến động. Theo đánh giá của người dân được khảo sát, giá mủ tạp dao động từ 12.000 đồng – 13.000 đồng, so với giá 5.000 đồng trước đây là khởi sắc với người dân. Cũng theo ý kiến của người dân, trung bình 1 ha cao su trồng khoảng 500 – 512 cây, nếu mỗi nhà chỉ cần có 1 ha cao su chăm sóc tốt và tự cạo mủ đang thời kỳ kinh doanh thì có thể thu từ 14-15 triệu đồng/tháng. So với thời kỳ đỉnh cao, giá mủ cao su hiện tại chỉ bằng một phần ba nhưng so với những năm vừa qua, thì giá vẫn tăng, đời sống của người dân nhờ đó ổn định hơn. Do đó, một số chính sách của tỉnh Kon Tum đã tập trung ưu tiên hỗ trợ phát triển cây cao su tiểu điền với các hộ gia đình người DTTS.

(3) *Mô hình trồng sắn*: Trên địa bàn huyện Sa Thầy có nhiều nhà máy sản xuất, chế biến tinh bột sắn tạo điều kiện cho người dân trong tiêu thụ. Kết quả khảo sát tại làng Le của người Rơ Măm cho thấy, người dân chủ yếu trồng sắn, nhà nào cũng có ít nhất khoảng 1 ha, kể cả có những cây trồng khác như cao su, điều, lúa rẫy nhưng sắn vẫn là cây trồng được người dân trồng nhiều nhất. Trưởng làng Le cho biết: *"Trên địa bàn huyện Sa Thầy có hai nhà máy sản xuất và chế biến tinh bột sắn gồm nhà máy VINA Kon Tum, nhà máy Thuận An nên người dân không phải lo đầu ra. Mua bán có thương lái đưa xe đến tận rẫy để chở hoặc nếu muốn giá cao hơn thì tự chở đến điểm thu mua của thương lái. Mỗi ha sắn nếu trồng trong thời gian 12 tháng có năng suất khoảng 15 – 20 tấn/ha, nếu chăm sóc tốt năng suất khoảng từ 25- 30 tấn/ha. Trong trường hợp nếu sắn trên 1 năm (18 - 24 tháng), năng suất sẽ đạt khoảng 50 - 60 tấn/ha. Theo như giá thị trường dao động từ 2.700 đồng – 3.100 đồng/kg thì mỗi ha sẽ có thu nhập khoảng 70,2 triệu/ha/năm. Với chi phí sản xuất bình quân 35 triệu đồng/ha cho giống, phân bón, thì lợi nhuận hộ thu được còn khoảng 35 triệu đồng/ha/năm"* (PVS trưởng làng Le, xã Mô Rai, 2025). Nếu người dân biết áp dụng khoa học kỹ thuật trong quá trình chăm sóc thì năng suất sẽ cao hơn.

Để thúc đẩy việc hình thành vùng nguyên liệu sắn gắn với liên kết theo chuỗi, UBND tỉnh Kon Tum đã xây dựng các dự án sản xuất liên kết. Tại địa bàn huyện biên giới Sa Thầy và Ngọc Hồi có hai dự án trồng sắn theo Quyết định số 39/QĐ- UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Kon Tum. Kết quả thực hiện tại huyện Ngọc Hồi cho thấy, mô hình trồng sắn gắn với tiêu thụ sản phẩm, thực hiện chương trình sản xuất theo chuỗi giá trị tại địa bàn các xã với tổng kinh phí 150 triệu đồng, tiến hành lập 5 điểm thu mua (UBND huyện Ngọc Hồi, 2020).

(4) *Mô hình trồng cây ăn quả*: Kết quả khảo sát tại xã Pờ Y cho thấy, thời gian từ 2020-2024, diện tích các loại cây ăn quả tăng lên. Mô hình cây ăn quả được trồng chuyên canh hoặc trồng xen canh với các loại cây công nghiệp dài ngày khác. Thực hiện hỗ trợ mô hình này, Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm tỉnh Kon Tum đã tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả và giao

hơn 2.000 cây giống bơ, sầu riêng, mít Thái, xoài cho các thành viên trong Tổ hợp tác. Mô hình tổ hợp tác trồng cây ăn quả đã giúp cho chị em người Brâu tại thôn Đắk Mế chuyển đổi cơ cấu cây trồng, có cơ hội thuận lợi được tiếp cận các kiến thức trong sản xuất, chủ động tham gia các mô hình kinh tế tập thể, tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển kinh tế gia đình, từng bước nâng cao vị thế, vai trò trong gia đình và xã hội.

Qua nhìn nhận các mô hình có thể thấy, người Brâu và Rơ Măm hiện có nhiều tiềm năng để phát triển sinh kế nông nghiệp bền vững. Một yếu tố quan trọng là việc duy trì được nguồn tri thức địa phương phong phú thể hiện qua kinh nghiệm lựa chọn đất, quản lý nguồn nước và áp dụng các hình thức canh tác luân canh. Khi được kết hợp với khoa học hiện đại, những tri thức này có thể góp phần cải thiện độ phì nhiêu đất, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Song song với đó, các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước trong lĩnh vực hạ tầng, tín dụng và khuyến nông cũng đang tạo thêm động lực cho phát triển. Tuy nhiên, mô hình sinh kế của người Brâu và Rơ Măm tại Kon Tum vẫn phải đối diện với nhiều hạn chế. Thứ nhất, quỹ đất sản xuất ít ỏi cùng sự phụ thuộc vào canh tác du canh đã làm giảm độ phì và năng suất đất về lâu dài, gây khó khăn cho quản lý tài nguyên bền vững. Thứ hai, năng suất lao động thấp bắt nguồn từ trình độ học vấn và kỹ năng kỹ thuật hạn chế khiến việc tiếp cận và áp dụng các phương thức nông nghiệp tiên tiến như nông nghiệp hữu cơ hay nông nghiệp công nghệ cao gặp nhiều trở ngại. Thứ ba, khả năng tiếp cận tài chính và thị trường của người dân còn yếu khi đa phần hộ nông dân nhỏ chỉ dựa vào sản xuất tự cung tự cấp hoặc trồng cây thương phẩm giá trị thấp, dễ tổn thương trước biến động thị trường và rủi ro khí hậu.

Các hạn chế trong mô hình sinh kế nông nghiệp của cộng đồng Brâu và Rơ Măm hiện nay bắt nguồn từ những điều kiện nền tảng về lịch sử, văn hóa sản xuất và cấu trúc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Trước hết, phương thức sản xuất truyền thống của hai cộng đồng được hình thành trong bối cảnh môi trường rừng là không gian sinh kế chủ đạo. Việc phụ thuộc lâu dài vào rừng tự nhiên đã tạo nên tư duy sản xuất mang tính thích ứng sinh thái nhưng chưa chú trọng đến tích lũy tư liệu sản xuất và mở rộng quy mô đất canh tác cố định. Khi môi trường rừng suy giảm và mô hình định cư cố định được triển khai, quỹ đất sản xuất trở nên hạn hẹp, không còn phù hợp với phương thức canh tác truyền thống, dẫn đến khó khăn trong chuyển đổi phương thức sản xuất. Bên cạnh đó, tri thức địa phương của người Brâu và Rơ Măm chủ yếu mang tính truyền khẩu và thực hành cộng đồng, chưa được hệ thống hóa thành quy trình kỹ thuật có thể chuẩn hóa hoặc tích hợp với khoa học hiện đại. Điều này khiến việc tiếp nhận công nghệ nông nghiệp cải tiến diễn ra chậm và thiếu tính liên tục. Đồng thời, cơ cấu sản xuất tự cung tự cấp, ít định hướng thị trường khiến người dân không có động lực mạnh để thay đổi mô hình canh tác hoặc đầu tư thâm canh. Ngoài ra, hạ tầng kinh tế nông thôn, dịch vụ tín dụng và cơ chế hỗ trợ kỹ thuật tuy đã được triển khai nhưng chưa đủ chiều sâu và độ phủ, chưa tạo được môi trường thúc đẩy đổi mới sản xuất. Như vậy, những nguyên nhân này có tính chất tích lũy và hệ thống, tác động tổng hợp đến tiến trình chuyển đổi sang sinh kế nông nghiệp bền vững.

Các thách thức này càng nặng nề hơn trong bối cảnh hạ tầng nông thôn, dịch vụ khuyến nông và cơ chế phổ biến tri thức khoa học còn thiếu thốn, dẫn đến sự đứt gãy trong việc tích hợp tri thức địa phương với khoa học hiện đại. Do đó, cộng đồng người Brâu và Rơ Măm vẫn đang ở thế giằng co giữa sinh kế truyền thống tự cung tự cấp và yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về những giải pháp chính sách tổng thể, bao gồm nâng cao năng lực cộng đồng, hỗ trợ tài chính, cải thiện kết nối thị trường và tăng cường liên kết thể chế, nhằm tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi sang sinh kế nông nghiệp bền vững.

4. Một số giải pháp phát triển sinh kế liên quan đến nông nghiệp của người Brâu, Rơ Măm trong thời gian tới

Sự phân biệt tri thức địa phương và khoa học chỉ để nhận diện tính địa phương và nguồn gốc của các loại tri thức, còn trong thực tế sử dụng các loại kiến thức này gắn bó hữu cơ và chuyển hóa cho nhau. Sự gắn bó giữa hai loại tri thức này, qua trường hợp khảo sát của chúng tôi, là do yếu tố kinh tế, tính sẵn có của các tri thức, hay bản chất của hiện tượng chi phối. Cụ thể trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, mặc dù hiện nay người dân phụ thuộc nhiều vào mạng lưới trạm y tế, nhà

thuốc và bệnh viện, nhưng trong thực tế các cách chữa trị dân gian dựa vào các loại cây thuốc địa phương vẫn còn phổ biến và đôi khi trong một số trường hợp được cho là hữu dụng hơn y học hiện đại. Trong những năm qua, để hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS rất ít người và miền núi vùng Tây Nguyên nói chung, tỉnh Kon Tum nói riêng, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách, chương trình, dự án. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS không ngừng được cải thiện, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố tăng cường. Nhưng việc phát triển các mô hình sinh kế của các hộ Brâu, Rơ Măm vẫn còn hạn chế nhất định về nguồn nhân lực, vốn, việc áp dụng khoa học kỹ thuật. Do đó, đòi hỏi cần có các giải pháp nhằm nâng cao trình độ nguồn lao động, thay đổi nếp nghĩ, cách làm, áp dụng tiến bộ khoa học.

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách, cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba Chương trình Mục tiêu Quốc gia: Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 2085/QĐ-TTg); Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Chương trình 135) và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Chú trọng trong việc triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ, ưu tiên tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả. Cần bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư về cơ sở hạ tầng, hỗ trợ người dân nâng cao kiến thức, phát triển sản xuất nông nghiệp xanh bền vững để nâng cao đời sống và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền và giữa các nhóm DTTS Brâu, Rơ Măm. Đặc biệt, bổ sung chương trình nghiên cứu các giá trị tri thức truyền thống khuyến khích đồng bào Brâu và Rơ Măm vận dụng chọn lọc tri thức truyền thống trong lựa chọn giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, quản lý nguồn nước theo mùa, hay canh tác luân canh, xen canh... Những tri thức này khi được lồng ghép với khoa học kỹ thuật hiện đại (chứng nhận giống, tưới tiết kiệm, IPM, hữu cơ) sẽ tạo nền tảng nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo tồn đa dạng sinh học và gia tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, về phía người dân, cần tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức, nhận thức và trách nhiệm của các hộ người DTTS đối với phát triển kinh tế, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới ở Làng Le và Làng Đăk Mế; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, khơi dậy ý chí chủ động, tự lực vươn lên của các hộ Brâu, Rơ Măm; xóa bỏ các hủ tục, phong tục không còn phù hợp tại vùng đồng bào DTTS. Chính quyền địa phương cần nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, xác định công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho người dân, vận động người dân thay đổi nếp nghĩ, cách làm.

Bên cạnh đó, khuyến khích họ vận dụng tri thức của tộc người trong quá trình chuyển đổi phương thức canh tác nông nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu kinh nghiệm truyền thống trong lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng để ứng dụng kết hợp với quy trình chứng nhận giống và kiểm nghiệm chất lượng hiện đại bảo đảm năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh. Ứng dụng kinh nghiệm trong quản lý nguồn nước mùa khô, tập quán dẫn nước từ khe suối có thể ứng dụng vào đầu mùa khô để bổ trợ cho nguồn nước tưới, thêm vào đó được cải tiến bằng kỹ thuật tưới tiết kiệm, tưới nhỏ giọt nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên nước và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ứng dụng phương thức canh tác luân canh và xen canh truyền thống, có lồng ghép với mô hình nông nghiệp hữu cơ, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) để vừa bảo vệ độ phì nhiêu của đất, vừa hạn chế sử dụng hóa chất, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Ở các làng Le và Đăk Mế, cần phát huy truyền thống đoàn kết, khơi dậy ý chí tự lực, loại bỏ hủ tục lạc hậu, đồng thời coi người dân là chủ thể trung tâm trong xây dựng nông thôn mới. Việc này sẽ góp phần chuyển biến từ nhận thức đến hành động, từng bước giảm tư tưởng ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước, đồng thời hình thành sự đồng thuận giữa cộng đồng và hệ thống chính trị để phát triển sinh kế nông nghiệp theo hướng xanh và bền vững.

Thứ ba, hoàn thành mục tiêu đẩy mạnh và mở rộng sản phẩm truyền thống đặc trưng của địa phương. Cần chú trọng hỗ trợ Chương trình OCOP thông qua cấp vốn ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và HTX tiếp cận nguyên liệu chất lượng, xây dựng hệ thống chuẩn hóa, tăng cường quảng bá và mở rộng thị trường. Đồng thời, khuyến khích khai thác tri thức truyền thống và bản sắc văn hóa để phát triển sản phẩm nông sản và thủ công truyền thống như rượu cần, thổ cẩm, dược liệu... Việc thành lập HTX

hoặc nhóm hộ sẽ tăng sức mạnh liên kết, thuận lợi cho việc đạt chứng chỉ sản xuất bền vững (VietGAP, Organic) và tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp xanh. Đồng thời, các lớp tập huấn và chương trình khuyến nông cần được thiết kế theo hướng “cầm tay chỉ việc”, gắn với ngôn ngữ và văn hóa của từng cộng đồng, để người dân dễ tiếp thu và chủ động áp dụng vào thực tế sản xuất.

5. Kết luận

Từ kết quả phân tích mô hình sinh kế của cộng đồng Brâu và Rơ Măm có thể nhận thấy tri thức địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì sự cân bằng giữa hoạt động sản xuất và môi trường sinh thái, đặc biệt qua các kinh nghiệm canh tác phù hợp điều kiện tự nhiên địa phương. Tuy vậy, mô hình sinh kế hiện nay vẫn tồn tại những hạn chế chủ yếu liên quan đến quỹ đất sản xuất ít, trình độ học vấn và kỹ năng nông nghiệp còn hạn chế, cùng khả năng tiếp cận thị trường và nguồn vốn thấp. Bên cạnh đó, sự thiếu đồng bộ trong hạ tầng nông thôn và hệ thống hỗ trợ kỹ thuật khiến quá trình chuyển đổi từ sinh kế truyền thống sang nông nghiệp hàng hóa bền vững gặp nhiều khó khăn. Từ những phân tích trên, định hướng phát triển cần tập trung vào: (i) củng cố và chuyển giao mô hình canh tác bền vững thông qua kết hợp tri thức địa phương với tiến bộ khoa học kỹ thuật; (ii) thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ theo hướng kinh tế hợp tác; (iii) tăng cường hỗ trợ tín dụng và đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất; và (iv) nâng cao năng lực cộng đồng nhằm chủ động thích ứng với yêu cầu phát triển. Trong thời gian tới, việc xây dựng mô hình sinh kế bền vững cho người Brâu và Rơ Măm cần được đặt trong một chiến lược tổng thể, gắn với các Chương trình Mục tiêu Quốc gia, phát triển nông nghiệp xanh theo điều kiện địa phương, đào tạo kỹ thuật sản xuất và hình thành sản phẩm đặc trưng gắn với tri thức địa phương và chương trình OCOP. Sự gắn kết hài hòa giữa tri thức truyền thống và khoa học hiện đại sẽ tạo nền tảng nâng cao đời sống kinh tế, bảo tồn văn hóa và thúc đẩy phát triển bền vững của cộng đồng.

Ghi chú: Bài viết là sản phẩm nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2025-2026: “Phát huy tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số tại chỗ trong canh tác nông nghiệp xanh ở vùng Tây Nguyên”.

Tài liệu tham khảo

- Berkes, F., Colding, J., & Folke, C. (2000). Rediscovery of traditional ecological knowledge as adaptive management. *Ecological Applications*, vol 10(5). pp. 1251–1262.
- Chamber. R. (1983). *Rural development: Putting the last first*, Longman Scientific & Technical. co-published in the United States with John Wiley & Sons. Inc. New York.
- DFID. (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets. Truy xuất tại: <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance>, ngày 10/8/2025.
- Nguyễn Thế Huệ. (2001). *Dân số và sự phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*. Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 – 2025. Quyết định số 2086/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016. Hà Nội.
- UBND huyện Ngọc Hồi. (2020). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. Báo cáo số 980/BC-UBND, ngày 11/12/2020. Kon Tum.
- UBND tỉnh Kon Tum. (2017). Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội DTTS rất ít người Brâu tỉnh Kon Tum đến năm 2025”. Quyết định số 941b/QĐ-UBND ngày 20/9/2017. Kon Tum.
- UBND tỉnh Kon Tum. (2017). Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội DTTS rất ít người Rơ Măm tỉnh Kon Tum đến năm 2025”. Quyết định 941c/QĐ-UBND ngày 20/9/2017. Kon Tum.
- UBND tỉnh Kon Tum. (2021). Kết quả thực hiện một số chính sách thuộc công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Báo cáo số 84/BC-UBND, ngày 25/3/2021. Kon Tum.
- Bùi Nhật Quang. (2017). *Dân tộc Brâu*. Sách “Các dân tộc ở Việt Nam”. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 3. Hà Nội.
- A. Quân. (2024). Ấm no ở những bản làng người Brâu, Rơ Măm. Truy xuất tại: <https://nhandan.vn/am-no-o-nhung-ban-lang-nguoi-brau-ro-mam-post846709.html>, ngày 10/8/2025.
- Warren, D. M., Slikkerveer, L. J., & Brokensha, D. (Eds.). (1995). *The cultural dimension of development: Indigenous knowledge systems*. Intermediate Technology Publications. London.